

Bản án số: 29/2025/KDTM-ST

Ngày: 17 - 6 - 2025

V/v tranh chấp hợp đồng
mua bán hàng hóa

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Thanh Bình

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Nữ
2. Ông Trần Quang Tuyến

- Thư ký phiên tòa: Ông Hoàng Văn Quyết - Thư ký Toà án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Thủy - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 6 năm 2025, tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 17/2025/TLST-KDTM ngày 11 tháng 02 năm 2025 về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 36/2025/QĐXXST-KDTM ngày 21 tháng 5 năm 2025 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty TNHH N (viết tắt Công ty N); địa chỉ trụ sở: Thửa đất số 50, tờ bản đồ 20, đường Đ, Khu phố H, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Thanh H, sinh năm 1997; địa chỉ thường trú: Số B đường L, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương hoặc ông Nguyễn Trọng T, sinh năm 1994; địa chỉ: Khu phố B, phường M, thành phố B, tỉnh Bình Dương; cùng địa chỉ liên hệ: Lô D đường D Khu tái định cư C, phường C, thành phố T, tỉnh Bình Dương, là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn (Giấy ủy quyền ngày 12/12/2024), ông T có mặt.

2. Bị đơn: Công ty Cổ phần X (viết tắt Công ty X); địa chỉ trụ sở: Đường D, KCN P, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Bà Lê Thị Thu B, sinh năm 1972; địa chỉ thường trú: C, phường T, Quận G, TP ., là người đại diện theo pháp luật của bị đơn (chức danh Tổng Giám đốc), vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại Đơn khởi kiện đề ngày 27/12/2024, Bản tự khai đề ngày 01/4/2025 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn và đại diện nguyên đơn trình bày:

Vào ngày 02/01/2024, Công ty N (bên bán) ký hợp đồng nguyên tắc với Công ty Cổ phần X (bên mua). Công ty N nhận cung cấp hàng hóa cho Công ty X theo số lượng, chủng loại theo đơn đặt hàng. Bao gồm các mặt hàng: vải nhung, hộp nhung, khay dao, gia công bọc nệm ... (theo Điều 1 Hợp đồng nguyên tắc).

Việc giao nhận hàng hóa được thực hiện theo yêu cầu của Công ty X căn cứ vào từng đơn hàng (Điều 2 Hợp đồng nguyên tắc). Giá hàng hóa được tính theo từng đơn đặt hàng. Địa điểm giao hàng: tại kho của bên đặt hàng. Khi giao nhận hàng hóa, đại diện của hai bên tiến hành kiểm tra hàng hóa và xác nhận vào các phiếu giao hàng.

Thời hạn thanh toán là sau 45 ngày kể từ ngày giao hàng đầy đủ và xuất hóa đơn bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản (Điều 3 Hợp đồng nguyên tắc).

Khi Công ty X có nhu cầu mua hàng, người phụ trách phòng thu mua của Công ty X gửi đơn đặt hàng đến Công ty N qua ứng dụng nhắn tin Zalo. Sau khi thống nhất về số lượng hàng, giá mua bán, thời điểm giao hàng, địa điểm giao nhận hàng, bên bán sẽ tiến hành giao hàng hóa cho bên mua theo đơn đặt hàng. Khi giao hàng hóa, Công ty N vận chuyển hàng hóa đến kho của Công ty X, bộ phận bảo vệ của Công ty X đóng dấu vào Giấy giao nhận hàng xác nhận việc xe chở hàng của Công ty N đã vào cổng Công ty X để giao hàng đối với từng đơn hàng, từng lần giao hàng. Sau khi vào cổng, nhân viên phụ trách kho hàng của Công ty X kiểm tra hàng hóa, khi hàng hóa đã đầy đủ, không có vấn đề nào khác thì người phụ trách kho ký xác nhận vào giấy giao nhận hàng, hoàn thành việc giao nhận hàng. Sau đó, bộ phận kế toán của hai bên xác nhận công nợ qua ứng dụng nhắn tin Zalo, nếu công nợ đúng và không bên nào có ý kiến nào khác thì bên bán xuất hóa đơn điện tử cho bên mua và bên mua có nghĩa vụ thanh toán theo thời hạn trên hợp đồng đã nêu trên. Quá trình giao nhận hàng hóa, căn cứ vào lượng hàng sẵn có hoặc khi có yêu cầu sửa hàng, thay đổi số lượng hàng, chủng loại hàng, nên có những đơn hàng Công ty N giao hàng khác với số lượng trên đơn đặt hàng, khi giao hàng sẽ báo với người phụ trách kho của Công ty X, khi người này đồng ý nhận hàng sẽ ký xác nhận số lượng hàng hóa giao nhận thực tế, sau đó kế toán các bên sẽ xác nhận công nợ và xuất hóa đơn GTGT theo số lượng hàng giao nhận thực tế.

Căn cứ vào hợp đồng nguyên tắc đã ký kết và phương thức giao dịch nêu trên:

- Ngày 21/2/2024, Công ty X gửi đơn đặt hàng mã số HTK-HS-01-24M đến Công ty N. Sau khi xem xét đơn đặt hàng, Công ty N chuẩn bị hàng hóa, giao hàng đến kho của Công ty X vào các ngày 22/3/2024; 25/3/2024. Khi giao nhận hàng, bộ phận bảo vệ của Công ty X đóng dấu xác nhận xe giao hàng của Công ty N đã vào cổng, người phụ trách kho của Công ty X ký xác nhận đồng ý đã nhận đủ hàng. Ngày 25/3/2024, kế toán của hai bên tiến hành xác nhận công nợ của đơn hàng nêu trên là 281.795.760 đồng. Ngày 29/3/2024, Công ty H1 Kiệt xuất hóa đơn điện tử số 00000039 cho Công ty X, hóa đơn trị giá:

281.795.760 đồng. Số lượng hàng hóa giao nhận thực tế có khác với đơn đặt hàng, nhưng hai bên đã báo cho nhau biết và đồng ý giao nhận hàng mà không có ý kiến khiếu nại gì, sau đó hai bên vẫn tiến hành xác nhận công nợ và xuất hóa đơn.

- Ngày 22/2/2024: Công ty X gửi đơn đặt hàng mã số HTK-HS/01/24 đến Công ty N. Sau khi xem xét đơn đặt hàng, Công ty N tiến hành chuẩn bị hàng hóa, giao hàng đến kho của Công ty X vào các ngày 16/3/2024; 20/3/2024; 21/3/2024. Khi giao nhận hàng, bộ phận bảo vệ của Công ty X đóng dấu xác nhận xe giao hàng của Công ty N đã vào cổng, người phụ trách kho của Công ty X ký xác nhận đồng ý đã nhận đủ hàng. Ngày 25/3/2024, kế toán của hai bên tiến hành xác nhận công nợ của đơn hàng nêu trên là 147.011.760 đồng. Ngày 29/3/2024, Công ty H1 Kiệt xuất hóa đơn điện tử số 00000040 cho Công ty X, hóa đơn trị giá: 147.011.760 đồng.

- Ngày 22/2/2024: Công ty X gửi đơn đặt hàng mã số HTK-HS/02/24-1 đến Công ty N. Sau khi xem xét đơn đặt hàng, Công ty N tiến hành chuẩn bị hàng hóa, giao hàng đến kho của Công ty X vào các ngày 21/3/2024; 22/3/2024. Khi giao nhận hàng, bộ phận bảo vệ của Công ty X đóng dấu xác nhận xe giao hàng của Công ty N đã vào cổng, người phụ trách kho của Công ty X ký xác nhận đồng ý đã nhận đủ hàng. Ngày 25/3/2024, kế toán của hai bên tiến hành xác nhận công nợ của đơn hàng nêu trên là 23.136.840 đồng. Ngày 29/3/2024, Công ty H1 Kiệt xuất hóa đơn điện tử số 00000038 cho Công ty X, hóa đơn trị giá: 23.136.840 đồng.

- Ngày 24/2/2024 và 11/3/2024, Công ty X gửi đơn đặt hàng mã số lần lượt là HTK-HS/02-24 và HTK-HS/03/24 đến Công ty N. Sau khi xem xét đơn đặt hàng, Công ty N tiến hành chuẩn bị hàng hóa, giao hàng đến kho của Công ty X vào các ngày 7/3/2024 và 13/3/2024. Khi giao nhận hàng, bộ phận bảo vệ của Công ty X đóng dấu xác nhận xe giao hàng của Công ty N đã vào cổng, người phụ trách kho của Công ty X ký xác nhận đồng ý đã nhận đủ hàng. Ngày 25/3/2024, kế toán của hai bên tiến hành xác nhận công nợ của đơn hàng nêu trên là 54.000.000 đồng. Ngày 29/3/2024, Công ty H1 Kiệt xuất hóa đơn điện tử số 00000032 cho Công ty X, hóa đơn trị giá: 54.000.000 đồng.

- Ngày 28/6/2024, Công ty X chuyển khoản thanh toán cho Công ty N số tiền 200.000.000 đồng. Nội dung: "*H Sinh thanh toán cho Công ty N*".

- Ngày 26/7/2024, Công ty X chuyển khoản thanh toán cho Công ty N số tiền 200.000.000 đồng. Nội dung: "*H Sinh thanh toán cho Công ty N*".

Đối chiếu với số nợ của các hóa đơn nêu trên, Công ty N trừ số tiền 400.000.000 đồng vào các hóa đơn số 00000032; 00000038; 00000039 và 00000040 (tổng số tiền của các hóa đơn này là 505.944.360 đồng), Đối với hóa đơn số 00000040 trừ ra phần chênh lệch, Công ty X còn nợ số tiền 105.944.360 đồng đối với hóa đơn số 00000040, xuất ngày 29/3/2025.

Ngoài những lần thanh toán nêu trên, Công ty X không thanh toán cho Công ty N theo các chứng cứ gồm, đơn đặt hàng, phiếu giao hàng, tài liệu đối chiếu công nợ, các hóa đơn GTGT mà Công ty N cung cấp đến Tòa án.

Tính đến tháng 12/2024, căn cứ vào quá trình giao dịch mua bán thực tế, các đơn đặt hàng, các giấy giao nhận hàng hóa có xác nhận đã hoàn thành việc vào công và giao nhận hàng của đại diện hai bên mua bán, kết quả đối chiếu công nợ giữa hai bên và việc bên bán đã xuất hóa đơn GTGT hợp lệ thì Công ty Cổ phần X còn nợ Công ty N số tiền 2.481.694.880 đồng, các khoản nợ đến nay đều đã quá hạn thanh toán. Tuy nhiên, Công ty X vẫn chưa thanh toán số nợ nêu trên dù đại diện của Công ty N đã nhiều lần liên hệ, gặp trao đổi yêu cầu thanh toán. Hành vi này của Công ty X là vi phạm pháp luật, xâm phạm đến quyền lợi, tài sản hợp pháp của Công ty N. Vì vậy, Công ty N khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc Công ty X thanh toán số tiền 2.481.694.880 đồng và tiền lãi phát sinh tạm tính đến tháng 4/2025 là 247.891.099 đồng.

Công ty N giao nộp cho Tòa án các tài liệu, chứng cứ sau: *Hợp đồng nguyên tắc số HS2024001-NVL ngày 02/01/2024 giữa Công ty N và Công ty X (bản photo); Hóa đơn giá trị gia tăng số 00000032, số 00000038, số 00000039, số 00000040 và số 00000041 cùng ngày 29/3/2024 (kèm đơn đặt hàng, phiếu giao hàng, bảng đối chiếu công nợ tháng 3/2024) (bản photo); Hóa đơn giá trị gia tăng số 00000037, số 00000038, số 00000039, số 00000040 cùng ngày 26/4/2024 (kèm đơn đặt hàng, phiếu giao hàng, bảng đối chiếu công nợ tháng 4/2024) (bản photo); Hóa đơn giá trị gia tăng số 00000092, số 00000097, số 00000098, số 00000099 và số 000000100, 000000101, 000000102 cùng ngày 29/5/2024 (kèm đơn đặt hàng, phiếu giao hàng, bảng đối chiếu công nợ tháng 5/2024) (bản photo); Hóa đơn giá trị gia tăng số 3 ngày 27/6/2024 (kèm đơn đặt hàng, phiếu giao hàng, bảng đối chiếu công nợ tháng 6/2024) (bản photo); Hóa đơn giá trị gia tăng số 23, 24, 25, 26 cùng ngày 28/6/2024 (kèm đơn đặt hàng, phiếu giao hàng, bảng đối chiếu công nợ tháng 6/2024) (bản photo); Hóa đơn giá trị gia tăng số 148, 149, 150 cùng ngày 30/8/2024 (kèm đơn đặt hàng, phiếu giao hàng, bảng đối chiếu công nợ tháng 8/2024) (bản photo); Hóa đơn giá trị gia tăng số 180, 181, 182, 183, 184, 185, 186 cùng ngày 27/9/2024 (kèm đơn đặt hàng, phiếu giao hàng, bảng đối chiếu công nợ tháng 9/2024) (bản photo); Hóa đơn giá trị gia tăng số 289, 290 cùng ngày 14/11/2024 (kèm đơn đặt hàng, phiếu giao hàng, bảng đối chiếu công nợ tháng 10/2024) (bản photo); Tin nhắn zalo giữa kết toán Công ty N và Công ty X về việc xác định công nợ nệm (bản photo); Giấy báo có ngày 28/6/2024 và 26/7/2024 của Ngân hàng TMCP C – C1 (bản đóng dấu mộc đỏ); Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của C2 (bản công chứng); Giấy ủy quyền ngày 12/12/2024 của Công ty N cho ông Nguyễn Thanh H, ông Nguyễn Trọng T (bản chính); CCCD của ông Bùi Văn K, ông Nguyễn Thanh H, ông Nguyễn Trọng T (bản công chứng); Đơn khởi kiện ngày 27/12/2024 của C2 (bản chính); Bản tự khai ngày 01/4/2025 của ông Nguyễn Trọng T (bản chính).*

- **Bị đơn Công ty Cổ phần X:** Quá trình giải quyết vụ án không giao nộp văn bản ghi ý kiến và tài liệu, chứng cứ cho Tòa án, không đến Tòa án tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải.

Tại phiên tòa,

- Đại diện nguyên đơn ông Nguyễn Trọng T giao nộp cho Tòa án Đơn xác định yêu cầu thanh toán tiền lãi, trình bày: Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi

kiện về tiền nợ gốc 2.481.694.880 đồng, thay đổi yêu cầu về tiền tiền lãi. Tiền lãi tính đến ngày 17/6/2025, Công ty X còn nợ số tiền 179.585.797 đồng. Tổng số tiền nợ gốc và lãi tính đến ngày 17/6/2025 là: 2.481.694.880 đồng + 179.585.797 đồng = 2.661.280.677 đồng.

- Bị đơn và đại diện bị đơn bà Lê Thị Thu B đã được triệu tập hợp lệ lần thứ 2 nhưng vắng mặt, không đến tham gia phiên tòa. Do đó, căn cứ Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa xét xử vắng mặt bị đơn và đại diện bị đơn.

- Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

Công ty N và Công ty X có ký kết Hợp đồng nguyên tắc số: HS2024001-NVL ngày 02/01/2024; theo đó, Công ty N đồng ý cung cấp hàng hóa là vải nhung, hộp nhung, khay dao, gia công bọc nệm... theo từng đơn đặt hàng của Công ty X. Xét thấy, hợp đồng các bên đã giao kết đảm bảo các điều kiện có hiệu lực của giao dịch dân sự theo quy định tại Điều 117 Bộ luật Dân sự năm 2015 và Điều 74 Luật Thương mại năm 2005 nên phát sinh hiệu lực.

Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Công ty X trả tổng số tiền mua hàng còn nợ là 2.481.684.880 đồng và tiền lãi chậm trả theo mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường theo quy định tại Điều 306 Luật Thương mại năm 2005. Phía bị đơn trong quá trình giải quyết vụ án mặc dù đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng không đến Tòa án tham gia tố tụng và không gửi văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn cũng như không cung cấp bất kỳ tài liệu, chứng cứ nào để xác định việc bị đơn đã thực hiện một phần hay toàn bộ nghĩa vụ thanh toán đối với số tiền nguyên đơn khởi kiện coi như bị đơn đã tự từ bỏ quyền tự chứng minh của mình nên bị đơn phải chịu hậu quả của việc không chứng minh theo quy định tại Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, thì *“Một bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu, văn bản, kết luận của cơ quan chuyên môn mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh”* nên căn cứ yêu cầu khởi kiện, lời khai của nguyên đơn và các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn giao nộp và do Tòa án thu thập có trong hồ sơ vụ án để xem xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

+ Xét yêu cầu thanh toán nợ gốc, nhận thấy: Căn cứ vào các đơn đặt hàng, các phiếu giao hàng, 33 Hóa đơn giá trị gia tăng và 02 phiếu báo có do nguyên đơn giao nộp cho Tòa án trong quá trình giải quyết vụ án có cơ sở xác định từ tháng 3/2024 đến tháng 11/2024, Công ty N đã giao cho Công ty X tổng số tiền hàng là 2.881.694.880 đồng; quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty X đã chuyển khoản trả cho Công ty N tổng số tiền hàng là 400.000.000 đồng vào ngày 28/6/2024 và ngày 26/7/2024; còn nợ lại số tiền hàng là 2.481.694.880 đồng.

Tại Điều 3 của Hợp đồng nguyên tắc số: HS2024001-NVL ngày 02/01/2024 hai bên đã thỏa thuận thời hạn thanh toán như sau *“Thanh toán sau 45 ngày kể từ ngày bên A giao hàng đầy đủ và xuất hóa đơn cho bên B theo từng đơn đặt”*. Đồng thời, tại Điều 4 của hợp đồng cũng đã quy định rõ quyền và trách nhiệm của mỗi bên; theo đó, Công ty N có nghĩa vụ xuất hóa đơn giá trị gia tăng cho Công ty X theo số lượng hàng thực tế được cung cấp và Công ty X có nghĩa

vụ thanh toán tiền hàng đúng theo Điều 3 của hợp đồng. Xét thấy, tính từ ngày xuất hóa đơn giá trị gia tăng cuối cùng là ngày 14/11/2024 cho đến nay Công ty X vẫn chưa thực hiện nghĩa vụ thanh toán cho Công ty N số tiền hàng còn nợ 2.481.694.880 đồng là Công ty X đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo thỏa thuận trong hợp đồng. Do đó, việc nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền nợ gốc 2.481.694.880 đồng là có cơ sở chấp nhận theo quy định tại Điều 50, 55 Luật Thương mại năm 2005 và Điều 440 Bộ luật Dân sự năm 2015.

+ Về yêu cầu tính lãi chậm thanh toán, nhận thấy: Trong Hợp đồng nguyên tắc Hợp đồng nguyên tắc số: HS2024001-NVL ngày 02/01/2024, tuy hai bên không thỏa thuận về lãi suất chậm thanh toán nhưng do bị đơn vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên việc nguyên đơn yêu cầu tính lãi chậm thanh toán là phù hợp với quy định tại Điều 306 Luật Thương mại năm 2005 nên có cơ sở chấp nhận.

Từ những phân tích nêu trên, căn cứ các Điều 24, 34, 35, 37, 50, 55, 306 Luật Thương mại năm 2005 và Điều 440 Bộ luật Dân sự năm 2015 có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty N về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa” đối với bị đơn Công ty X.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa; sau khi nghe ý kiến trình bày của đại diện nguyên đơn; ý kiến phát biểu của K1 sát viên tham gia phiên tòa; sau khi nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là loại việc thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án (quy định tại khoản 1 Điều 30 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015). Về thẩm quyền, tại Điều 5 của hợp đồng nguyên tắc, hai bên có thỏa thuận trường hợp không tự giải quyết được thì thống nhất khiếu nại đến Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh giải quyết. Xét thấy, thỏa thuận trên không đúng quy định pháp luật, Công ty N khởi kiện tại Tòa án thành phố T (nơi bị đơn có trụ sở) là phù hợp điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên Tòa chấp nhận. Về thời hiệu khởi kiện do bị đơn không có yêu cầu áp dụng quy định về thời hiệu khởi kiện nên tranh chấp này Tòa không nhận định về thời hiệu khởi kiện, xác định tranh chấp này thuộc trường hợp không áp dụng thời hiệu khởi kiện theo quy định tại khoản 2 Điều 184 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Xét hợp đồng nguyên tắc số HS2024001-NVL ngày 02/01/2024 giữa Công ty N và Công ty X, thấy rằng: Hình thức hợp đồng phù hợp khoản 1 Điều 24 Luật Thương mại. Nội dung thỏa thuận trong hợp đồng không trái pháp luật nên phát sinh hiệu lực.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[3.1] Xét yêu cầu khởi kiện về tiền nợ gốc, thấy rằng:

Quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty N đã giao hàng hóa, đầy đủ, đúng thỏa thuận theo các phiếu giao hàng (các ngày 27/02/2024, 08/3/2024, 13/3/2024 (03 lần), 14/3/2024, 16/3/2024, 20/3/2024, 21/3/2024 (02 lần), 22/3/2024 (02 lần), 23/3/2024, 25/3/2024, 26/3/2024, 28/3/2024 (03 lần), 29/3/2024 (03 lần),

03/4/2024, 25/4/2024, 02/5/2024 (03 lần), 04/5/2024 (04 lần), 07/5/2024 (02 lần), 08/5/2024 (03 lần), 10/5/2024 (02 lần), 15/5/2024 (03 lần), 17/5/2024 (02 lần), 20/5/2025 (03 lần), 24/5/2024, 25/5/2024 (03 lần), 27/5/2024 (02 lần), 11/6/2024, 14/6/2024 (03 lần), 18/6/2024, 31/7/2024 (02 lần), 05/8/2024 (02 lần) 20/8/2024, 24/8/2024 (02 lần), 26/8/2024, 17/9/2024 (03 lần), 23/9/2024 (02 lần), 26/9/2024 (02 lần)) và xuất các Hóa đơn giá trị gia tăng số 00000032, số 00000038, số 00000039, số 00000040 và số 00000041 cùng ngày 29/3/2024; số 00000037, số 00000038, số 00000039, số 00000040 cùng ngày 26/4/2024; số 00000092, số I, số 00000098, số 00000099 và số 000000100, 000000101, 000000102 cùng ngày 29/5/2024; số 3 ngày 27/6/2024; số 23, 24, 25, 26 cùng ngày 28/6/2024; số 148, 149, 150 cùng ngày 30/8/2024; số 180, 181, 182, 183, 184, 185, 186 cùng ngày 27/9/2024 và số 289, 290 cùng ngày 14/11/2024 cho người mua hàng là Công ty X.

Các giấy tờ tài liệu trên đã được Công ty N giao cho Tòa án bản chính và được Tòa án lập Biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ ngày 01/4/2025, sau phiên họp Tòa án đã Thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ cho Công ty X và bà Lê Thị Thu B biết nhưng bị đơn và đại diện bị đơn không có ý kiến phản đối các giấy tờ, tài liệu trên. Do đó, căn cứ khoản 1 Điều 95 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa xác định các phiếu giao hàng và các hóa đơn giá trị gia tăng nêu trên là chứng cứ.

Căn cứ vào các hóa đơn giá trị gia tăng Công ty H1 Kiệt xuất cho Công ty X, có cơ sở xác định từ tháng 3/2024 đến tháng 11/2024, Công ty N đã giao cho Công ty X tổng số tiền hàng là 2.881.694.880 đồng. Quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty X đã chuyển khoản trả cho Công ty N tổng số tiền hàng 400.000.000 đồng vào ngày 28/6/2024 và ngày 26/7/2024, còn nợ lại số tiền 2.481.694.880 đồng. Công ty N đã nhiều lần thông báo đòi nợ nhưng công ty X không trả, Công ty N khởi kiện đòi số tiền nợ trên là phù hợp Điều 50 Luật Thương mại nên Tòa chấp nhận.

[3.2] Xét yêu cầu khởi kiện về tiền lãi, thấy rằng: Trong Hợp đồng nguyên tắc số HS2024001-NVL ngày 02/01/2024, Công ty N và Công ty X không thỏa thuận mức lãi suất chậm trả. Theo quy định tại Điều 306 Luật Thương mại, mức lãi suất Công ty X phải trả cho Công ty N là mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường.

Tại phiên tòa, đại diện nguyên đơn giao nộp cho Tòa án thông tin về lãi suất cho vay bình quân và chênh lệch lãi suất bình quân, lãi suất cho vay ngắn hạn, vay trung, dài hạn của Ngân hàng N1, của Ngân hàng TMCP N2 và Ngân hàng TMCP C với mức lãi suất nợ quá hạn trung bình là 7,85%/năm. Mức lãi suất này phù hợp mức lãi suất 03 ngân hàng trên đã niêm yết trên cổng thông tin điện tử của ngân hàng nên Tòa chấp nhận.

Xét số tiền lãi 179.585.797 đồng Công ty N yêu cầu, thấy rằng: Số tiền lãi trên công ty N đã tính đúng với số ngày chậm trả sau khi xuất hóa GTGT và số tiền nợ Công ty X phải trả sau khi xuất hóa đơn GTGT nên Tòa chấp nhận.

[4] Từ những nhận định trên, xét thấy ý kiến phát biểu về việc giải quyết vụ án của Kiểm sát viên có căn cứ chấp nhận.

[5] Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Công ty X phải chịu án phí đối với yêu cầu khởi kiện của Công ty N được Tòa án chấp nhận. Công ty N được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 92, các điều 146, 184, 227, 228, 266, 271, 273, 278, 280 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ các điều 24, 50, 178, 179, 180, 183 và 306 Luật Thương mại;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty N đối với Công ty X về việc tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa.

Buộc Công ty X trả cho Công ty N tổng số tiền nợ 2.661.280.677đ (hai tỷ, sáu trăm sáu mươi một triệu, hai trăm tám mươi ngàn, sáu trăm bảy mươi bảy đồng), bao gồm: tiền nợ gốc 2.481.694.880 đ (hai tỷ, bốn trăm tám mươi một triệu, sáu trăm chín mươi bốn ngàn, tám trăm tám mươi đồng) và tiền lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm (17/6/2025) là 179.585.797đ (một trăm bảy mươi chín triệu, năm trăm tám mươi lăm ngàn, bảy trăm chín mươi bảy đồng) theo các Hóa đơn giá trị nêu trên.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày 17/6/2025 trở đi, nếu Công ty X chậm trả số tiền trên thì hàng tháng phải chịu tiền lãi trên số tiền nợ gốc theo mức lãi suất 10%/năm quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

- Buộc Công ty X chịu số tiền 85.226.000đ (tám mươi lăm triệu, hai trăm hai mươi sáu ngàn đồng), nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Dầu Một.

- Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Dầu Một trả lại Công ty N số tiền 43.296.000đ (bốn mươi ba triệu, hai trăm chín mươi sáu ngàn đồng) đã nộp trước đây theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009052 ngày 21/01/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Dầu Một.

3. Về quyền kháng cáo, kháng nghị: Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết. Viện Kiểm sát kháng nghị bản án theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự

có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND TP. Thủ Dầu Một;
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thanh Bình